



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK

MCK: VNL

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM

Website: www.vinalinklogistics.com – E-mail: headoffice@vinalinklogistics.com

Tel: (028) 3943 5539 Fax: (028) 3940 5331

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242,194,918,988	231,596,989,437	444,583,063,210	429,056,439,318
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		242,194,918,988	231,596,989,437	444,583,063,210	429,056,439,318
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	231,701,023,344	222,140,838,799	429,110,615,269	413,134,748,743
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		10,493,895,644	9,456,150,638	15,472,447,941	15,921,690,575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,215,860,956	7,225,812,303	7,325,053,819	9,576,814,830
7. Chi phí tài chính	22		916,646,988	757,169,315	1,353,233,153	1,218,099,071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,724,044,235	3,182,495,514	6,401,117,441	5,765,477,565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,069,065,377	12,742,298,112	15,043,151,166	18,514,928,769
11. Thu nhập khác	31		69,873,250	20,999,454	315,403,341	26,896,272
12. Chi phí khác	32		67,833,741	-	67,833,741	-
13. Lợi nhuận khác	40		2,039,509	20,999,454	247,569,600	26,896,272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,071,104,886	12,763,297,566	15,290,720,766	18,541,825,041
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,646,596,643	1,600,000,000	2,246,596,643	2,500,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,424,508,243	11,163,297,566	13,044,124,123	16,041,825,041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227,269,862,446	240,099,086,366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53,952,297,380	47,804,142,433
1. Tiền	111	V.1.1	29,741,293,577	18,506,815,067
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	24,211,003,803	29,297,327,366
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,370,485,001	189,967,204,561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	149,497,480,901	173,836,529,725
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.2	2,146,947,075	1,444,814,809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.3	20,924,759,805	15,884,562,807
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,198,702,780)	(1,198,702,780)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,947,080,065	2,327,739,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158,081,532	51,494,882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		882,251,326	648,317,350
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		906,747,207	1,627,927,140
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,326,371,407	92,071,186,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,066,331,000	6,273,581,000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.1	1,087,000,000	3,087,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	2,979,331,000	3,186,581,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,180,531,181	33,434,233,459
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	22,050,531,181	7,304,233,459

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		53,201,517,227	37,971,754,829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31,150,986,046)	(30,667,521,370)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.4.2	26,130,000,000	26,130,000,000
- Nguyên giá	228		26,130,000,000	26,130,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	14,780,881,135
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4.3	-	14,780,881,135
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,882,260,886	36,882,260,886
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5.1	526,750,000	526,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5.2	37,214,493,302	37,214,493,302
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5.3	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,585,132,416)	(1,585,132,416)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		197,248,340	700,229,984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		197,248,340	700,229,984
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316,596,233,853	332,170,272,830

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số cuối quý
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125,088,117,876	141,527,280,976
I. Nợ ngắn hạn	310		75,283,117,876	89,222,280,976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	56,021,389,657	63,986,485,996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,925,191	80,079,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,777,047,403	5,541,697,694
4. Phải trả người lao động	314		1,054,222,245	10,001,500,059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.6.2	2,541,800,174	1,294,510,939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	7,959,379,772	3,517,653,354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,793,353,434	4,800,353,434
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		49,805,000,000	52,305,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	17,000,000,000	19,500,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	32,805,000,000	32,805,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191,508,115,977	190,642,991,854
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		191,508,115,977	190,642,991,854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,000,000,000	10,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,558,115,977	85,692,991,854

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73,513,991,854	68,031,539,710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,044,124,123	17,661,452,144
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316,596,233,853	332,170,272,830

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ THANH THANH

NGUYỄN ANH NAM

NGUYỄN NAM TIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,290,720,766	18,541,825,041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1,430,137,676	1,310,479,097
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(364,158,055)	(496,668,599)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,813,548,878)	(7,728,885,069)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		10,543,151,509	11,626,750,470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,566,952,971	(28,378,150,478)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17,850,666,085)	(791,403,158)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		396,394,994	(4,390,016,184)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,903,754,024)	(3,641,154,631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(305,000,000)	(281,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,447,079,365	(25,854,973,981)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(1,395,554,263)	(39,195,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		305,909,091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,804,263,956
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,804,053,587	6,702,112,043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,714,408,415	(30,688,624,001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,200,000,000)	(7,200,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5,961,487,780	(63,743,597,982)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,804,142,433	120,464,859,572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		186,667,167	176,992,060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		53,952,297,380	56,898,253,650

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ THỊ THANH THANH


NGUYỄN ANH NAM


NGUYỄN NAM TIẾN



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK (BÁO CÁO RIÊNG)
226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TPHCM

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

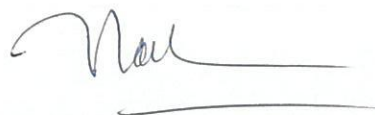
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	9,000,000,000	-	-	76,702,699,710	180,652,699,710
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	23,961,452,144	23,961,452,144
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
- Bổ sung VDL	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(471,160,000)	(471,160,000)
- Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	85,692,991,854	190,642,991,854
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13,044,124,123	13,044,124,123
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(11,700,000,000)	(11,700,000,000)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(479,000,000)	(479,000,000)
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	10,000,000,000	-	-	86,558,115,977	191,508,115,977

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIẾN

226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 2 năm 2019*

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 05 năm 2019 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 226/2 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

- Chi nhánh tại Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-003 ngày 17 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- Chi nhánh tại Quy Nhơn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-004 ngày 21 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 334 người**5. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

Họ tên

Ông Vũ Thế Đức

Ông Nguyễn Nam Tiến

Ông Vũ Quốc Bảo

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long
Ông Nguyễn Quốc Huy

Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến
Ông Đinh Quang Ngọc
Ông Vũ Quốc Bảo

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. **Lương**
Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị
5. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**
Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
6. **Nguồn vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.
Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
7. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập**
Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.
8. **Thuế**
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.
9. **Nghiệp vụ với các bên có liên quan**
Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/19	01/01/19
1.1 Tiền	<u>29,741,293,577</u>	<u>18,506,815,067</u>
Tiền mặt	2,811,958,708	3,020,479,896
Tiền gửi ngân hàng	26,929,334,869	15,486,335,171
1.2 Các khoản tương đương tiền	<u>24,211,003,803</u>	<u>29,297,327,366</u>
- Tiền gửi kỳ hạn	24,211,003,803	29,297,327,366
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/19	01/01/19
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>149,497,480,901</u>	<u>173,836,529,725</u>
- Phải thu khách hàng trong nước	<u>114,910,728,140</u>	<u>113,765,166,285</u>
<i>Công ty TNHH Giao Nhận Daijin Việt Nam</i>	18,667,326,280	14,449,996,962
<i>Công ty Cổ Phần Hàng Không Vietjet</i>	12,706,744,953	13,275,849,866
<i>Công ty TNHH Thời Trang Star</i>	4,447,074,910	3,290,143,575
<i>Công ty TNHH Logistics Đông Dương và Viễn Đông</i>	6,200,556,138	4,550,619,698
<i>Chi Nhánh Hà Nội- Công Ty TNHH Ium Logistics</i>	2,036,210,150	2,116,589,687
<i>Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV</i>	1,284,561,751	5,112,427,525
<i>Khách hàng khác trong nước</i>	69,568,253,958	70,969,538,972
- Phải thu khách hàng nước ngoài	<u>20,877,881,717</u>	<u>45,166,584,023</u>
<i>Hong Leng Hour Import Export & Transportation Co., Ltd</i>	2,912,879,340	4,863,727,332
<i>H-Sea (Ningbo) Supply Chain Management Co., Ltd</i>	310,171,135	4,084,670,104
<i>Mekong International Transport Co., Ltd</i>	805,816,199	7,327,368,389

	<i>Khách hàng nước ngoài khác</i>						16,849,015,043	28,890,818,198
-	Phải thu khách hàng khác						2,177,345,309	2,712,465,710
-	Phải thu khách hàng là các bên liên quan						11,531,525,735	12,192,313,707
	<i>Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)</i>						11,514,692,582	12,169,055,432
	<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>						4,825,080	-
	<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>						828,466	824,035
	<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>						11,179,607	22,434,240
2.2	Trả trước người bán ngắn hạn						2,146,947,075	1,444,814,809
	<i>Phí dịch vụ trả trước</i>						1,141,930,233	444,273,178
	<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>						1,005,016,842	1,000,541,631
2.3	Phải thu ngắn hạn khác						20,924,759,805	15,884,562,807
-	<i>Tạm ứng</i>						13,052,792,182	3,081,537,856
-	<i>Cược cont</i>						2,903,620,926	8,276,250,000
-	<i>Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đặt cọc thuê đất</i>						3,986,352,207	3,986,352,207
-	<i>Các khoản khác</i>						981,994,490	540,422,744
3.	Các khoản phải thu dài hạn						30/06/19	01/01/19
3.1	Trả trước người bán dài hạn						1,087,000,000	3,087,000,000
-	<i>Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>						1,087,000,000	3,087,000,000
3.2	Phải thu dài hạn khác						2,979,331,000	3,186,581,000
-	<i>Các khoản ký quỹ</i>						2,979,331,000	3,186,581,000
4.	Tài sản cố định							
4.1	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác		Cộng
	Nguyên giá							
	Số dư đầu năm	8,052,973,806	793,492,521	28,324,663,620	800,624,882	-		37,971,754,829
	- Tăng trong năm	15,794,980,853	381,454,545	-	-	-		16,176,435,398
	- Thanh lý, nhượng bán	158,400,000	-	788,273,000	-	-		946,673,000
	Số dư cuối quý	23,689,554,659	1,174,947,066	27,536,390,620	800,624,882	-		53,201,517,227
	Giá trị hao mòn lũy kế							
	Số dư đầu năm	7,561,344,678	793,492,521	21,517,742,606	794,941,565	-		30,667,521,370
	- Khấu hao trong năm	438,253,566	13,623,378	975,160,730	3,100,002	-		1,430,137,676
	- Thanh lý, nhượng bán	158,400,000	-	788,273,000	-	-		946,673,000
	Số dư cuối quý	7,841,198,244	807,115,899	21,704,630,336	798,041,567	-		31,150,986,046
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày đầu năm	491,629,128	-	6,806,921,014	5,683,317	-		7,304,233,459
	Tại ngày cuối năm	15,848,356,415	367,831,167	5,831,760,284	2,583,315	-		22,050,531,181
	* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.734.999.938 VNĐ							
4.2	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
	Nguyên giá							
	Số dư đầu năm	26,130,000,000						26,130,000,000
	- Mua trong năm							-

- Thanh lý, nhượng bán									
Số dư cuối quý	26,130,000,000	-	-	-	-	-	-	-	26,130,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									-
- Khấu hao trong năm									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	26,130,000,000	-	-	-	-	-	-	-	26,130,000,000
Tại ngày cuối năm	26,130,000,000	-	-	-	-	-	-	-	26,130,000,000
4.3 Tài sản dở dang dài hạn									
Xây dựng cơ bản dở dang						30/06/19			01/01/19
- Mua Tòa nhà văn phòng						-			14,780,881,135
5. Đầu tư tài chính dài hạn						30/06/19			01/01/19
5.1 Đầu tư vào công ty con						526,750,000			526,750,000
Tên công ty con									
<i>Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)</i>						526,750,000			526,750,000
5.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						37,214,493,302			37,214,493,302
Tên công ty liên kết, liên doanh									
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>						4,392,000,000			4,392,000,000
<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>						1,927,800,000			1,927,800,000
<i>Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>						3,918,874,000			3,918,874,000
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>						946,800,000			946,800,000
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>						4,908,430,302			4,908,430,302
<i>Công ty CP Logistics Kim Thành</i>						19,120,589,000			19,120,589,000
<i>Công ty CP Vận Chuyển Vinalink</i>						2,000,000,000			2,000,000,000
5.3 Đầu tư dài hạn khác						726,150,000			726,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn									
<i>Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vinatrans</i>						726,150,000			726,150,000
6. Nợ ngắn hạn						30/06/19			01/01/19
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn						56,021,389,657			63,986,485,996
- Phải trả người bán trong nước						43,496,282,740			44,168,188,026
<i>VP bán vé HHK Cathay Pacific Airway tại TPHCM</i>						294,302,526			1,159,182,258
<i>VP HHK Singapore tại Việt Nam</i>						2,224,682,122			-
<i>Công ty TNHH Phúc Vinh</i>						3,365,879,117			1,161,665,889
<i>Công ty Cổ Phần Tiếp Vận AVC Việt Nam</i>						3,905,784,578			6,679,306,326
<i>Người bán khác trong nước</i>						33,705,634,397			35,168,033,553
- Phải trả người bán nước ngoài						11,538,873,129			17,340,385,991
<i>AD Rem Transport Uab</i>						371,028,221			847,477,805
<i>Portever Shipping (H.K.) Co., Ltd</i>						1,693,397,118			1,361,296,362
<i>Trimanson Express Ltd.</i>						231,939,088			3,704,010,778
<i>Đại lý nước ngoài khác</i>						9,242,508,702			11,427,601,046
- Phải trả người bán khác						986,233,788			2,477,911,979

6.2	Chi phí phải trả ngắn hạn	2,541,800,174	1,294,510,939
	<i>Chi phí hoa hồng</i>	2,382,315,609	1,228,516,925
	<i>Cước vận chuyển, phí làm hàng</i>	159,484,565	65,994,014
6.3	Phải trả ngắn hạn khác	7,959,379,772	3,517,653,354
	<i>Hoa hồng phải trả</i>	2,963,259,381	3,318,048,889
	<i>Cổ tức phải trả</i>	4,500,000,000	-
	<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	496,120,391	199,604,465
7.	Nợ dài hạn	30/06/19	01/01/19
7.1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17,000,000,000	19,500,000,000
	<i>Doanh thu cho thuê kho bãi nhận trước theo hợp đồng số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>	17,000,000,000	19,500,000,000
7.2	Phải trả dài hạn khác	32,805,000,000	32,805,000,000
	- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
	- Các khoản khác	5,000,000	5,000,000
	<i>(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐDB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014</i>		
8.	Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/19	01/01/19
	- Ngoại tệ các loại		
	USD	USD 848,487.13	USD 293,624.95
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD			
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	Tổng Doanh Thu	242,194,918,988	231,596,989,437
	<i>Doanh thu Khối Đường biển</i>	17,969,264,077	20,910,559,985
	<i>Doanh thu Khối Hàng không</i>	82,607,019,667	65,090,186,802
	<i>Doanh thu Khối Logistics</i>	42,396,306,959	59,577,981,748
	<i>Doanh thu chi nhánh Hà Nội</i>	82,149,783,187	71,841,561,539
	<i>Doanh thu chi nhánh Hải Phòng</i>	13,911,780,786	13,585,876,556
	<i>Doanh thu chi nhánh Đà Nẵng</i>	3,153,319,312	590,822,807
	<i>Doanh thu chi nhánh Quy Nhơn</i>	7,445,000	-
2.	Giá vốn hàng bán	231,701,023,344	222,140,838,799
	<i>Giá vốn Khối Đường biển</i>	15,352,760,296	18,547,988,392
	<i>Giá vốn Khối Hàng không</i>	78,237,496,613	60,367,539,203
	<i>Giá vốn Khối Logistics</i>	39,526,674,327	57,500,435,117
	<i>Giá vốn chi nhánh Hà Nội</i>	81,805,074,352	71,463,220,720
	<i>Giá vốn chi nhánh Hải Phòng</i>	13,782,491,442	13,653,947,687
	<i>Giá vốn chi nhánh Đà Nẵng</i>	2,961,386,931	607,707,680
	<i>Giá vốn chi nhánh Quy Nhơn</i>	35,139,383	-
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	6,215,860,956	7,225,812,303
	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	1,208,931,889	1,180,445,254
	<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	4,523,186,200	5,506,009,070
	<i>Lãi ngân hàng, cho vay</i>	483,742,867	539,357,979

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Cung cấp dịch vụ	265,956,570	493,459,532
<i>Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)</i>	114,907,821	230,708,423
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	42,295,890	76,299,114
<i>Cty TNHH Điều Hành Vận Chuyển Hàng Hóa Liên Kết</i>	7,019,298	23,886,638
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	-	5,683,000
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	101,733,561	156,882,357
- Sử dụng dịch vụ	1,643,822,771	2,448,405,563
<i>Công ty TNHH MTV Logistics Vinalink (Cambodia)</i>	268,549,933	782,127,907
<i>Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung</i>	-	36,721,233
<i>Cty TNHH Dịch Vụ Đại Lý Vận Chuyển</i>	775,297,748	541,280,797
<i>Công ty TNHH RCL (Việt Nam)</i>	599,175,090	1,024,908,101
<i>Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật</i>	800,000	63,367,525

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	274,000,000	230,000,000
Thù lao Ban kiểm soát	31,000,000	50,000,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,510,464,229	1,450,764,398
Tổng cộng	1,815,464,229	1,730,764,398

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ THANH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC




NGUYỄN NAM TIÊN